|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  **SỞ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Đồng Nai, ngày tháng năm 2025* |

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT THAY THẾ**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 10/2022/NQ-HĐND NGÀY 08/7/2022 CỦA HĐND TỈNH ĐỒNG NAI VÀ**

**NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2024/NQ-HĐND NGÀY 04/7/2024 CỦA HĐND TỈNH BÌNH PHƯỚC**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH** | | **DỰ THẢO VĂN BẢN**  **THAY THẾ** | **THUYẾT MINH** | | - Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định chính sách hỗ trợ mức đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2025.  - Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2024-2025.  - Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định chuẩn nghèo đa chiều tỉnh Đồng Nai. | | Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026-2030 | - Cơ sở chính trị: Căn cứ Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 03/10/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về việc thực hiện BHYT toàn dân trong giai đoạn mới; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, giao chỉ tiêu đến năm 2030, đạt bao phủ y tế toàn dân.  - Cơ sở pháp lý: Căn cứ điểm e khoản 10 Điều 71 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của [Luật Bảo hiểm y tế (BHYT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bao-hiem/Luat-bao-hiem-y-te-2008-25-2008-QH12-82196.aspx" \t "_blank)), quy định *“e) Căn cứ khả năng ngân sách của địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu quy định tại các**điểm b, c, d, đ và e khoản 6 Điều 6 Nghị định này; mức hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng không được hưởng mức hỗ trợ quy định tại các**điểm b, c, d, đ và e khoản 6 Điều 6 Nghị định này;”*  - Cơ sở thực tiễn:  Kết quả thực hiện BHYT toàn dân, đến tháng 10/2025, tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn tỉnh đạt 90,03% dân số (kể cả lực lượng vũ trang), vẫn thấp hơn mục tiêu 95% do Tỉnh ủy, HĐND tỉnh giao.  Bên cạnh đó, Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND, có thời gian hỗ trợ đến hết năm 2025. Do đó, cần phải tham mưu ban hành chính sách mới để phù hợp với tình hình thực tế. | | **Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND** | **Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND** |  |  | | **Điều 1.**Thông qua Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2025, cụ thể như sau:  1. Phạm vi điều chỉnh  Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025.  2. Đối tượng áp dụng  a) Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú/nơi tạm trú tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.  b) Người mắc bệnh hiểm  nghèo theo quy định của Chính phủ.  c) Người từ đủ 70 tuổi đến 79 tuổi có nơi thường trú/nơi tạm trú tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.  d) Người lao động hết thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp quá 03 tháng chưa tham gia lại bảo hiểm y tế cho đến khi tìm được việc làm mới và tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.  đ) Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian hai năm từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo. Đối với người thuộc hộ gia đình có quyết định công nhận thoát nghèo sau ngày 01/01/2024 được hỗ trợ đóng BHYT đến ngày 31/12/2025.  e) Học sinh, sinh viên khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và học sinh tại Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật.  g) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh.  h) Học sinh, sinh viên đang theo học tại cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.  i) Người thuộc hộ gia đình nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của tỉnh.  k) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.  3. Nguyên tắc hỗ trợ  Trường hợp một người đồng thời thuộc nhiều đối tượng được ngân sách địa phương hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế thì được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.  4. Mức hỗ trợ đóng BHYT  a) Hỗ trợ 100% mức đóng BHYT cho các đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.  b) Ngoài mức hỗ trợ đóng BHYT theo quy định của Chính phủ, các đối tượng được hỗ trợ như sau:  - Hỗ trợ 70% mức đóng BHYT cho đối tượng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.  - Hỗ trợ 30% mức đóng BHYT cho đối tượng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.  - Hỗ trợ 20% mức đóng BHYT cho các đối tượng quy định tại điểm h và điểm i khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.  5. Kinh phí thực hiện  Nguồn ngân sách địa phương được bố trí hàng năm theo phân cấp ngân sách được giao. | **Điều 1.  Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**  1. Phạm vi điều chỉnh  Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025.  2. Đối tượng áp dụng  a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn hộ cận nghèo giai đoạn 2022 - 2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.  b) Người thuộc dân tộc thiểu số thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP sinh sống trên các địa bàn sau: ngoài các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg có quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.  c) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP (không bao gồm đối tượng tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này) sinh sống trên các địa bàn sau: ngoài các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg; các xã khu vực II, khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg có quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.  d) Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, Khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.  đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026-2030. | Dự thảo điều chỉnh tên gọi đơn vị chính cấp tỉnh theo tên gọi tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp. Đồng thời, thời gian hỗ trợ kéo dài 5 năm (2026-2030), thay vì chỉ đến hết 2025 như các nghị quyết hiện hành, bảo đảm tính liên tục của chính sách. Tách thành Điều 1. | | Quy định trong **Điều 1** | **Điều 2. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, nguyên tắc hỗ trợ**  1. Mức hỗ trợ  a) Hỗ trợ 30% mức đóng BHYT cho các đối tượng quy định tại điểm a, d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.  b) Hỗ trợ 65% mức đóng BHYT cho đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.  c) Hỗ trợ 60% mức đóng BHYT cho đối tượng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.  2. Thời gian hỗ trợ  Theo thời gian thực tế tham gia BHYT kể từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến ngày 31/12/2025.  3. Nguyên tắc hỗ trợ  Mức hỗ trợ trên do địa phương cân đối từ các nguồn kinh phí để hỗ trợ thêm ngoài mức trung ương đã hỗ trợ cho các nhóm đối tượng trên theo quy định. Trường hợp một người thuộc nhiều nhóm đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT thì được hưởng theo đối tượng có mức hỗ trợ cao nhất. | Điều 2. Đối tượng áp dụng  1. Người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo theo chuẩn hộ nghèo của tỉnh (không bao gồm người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo chuẩn hộ nghèo của Trung ương).  2. Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã biên giới, các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.  3. Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.  4. Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi (không bao gồm các đối tượng thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo) có nơi thường trú, tạm trú tại xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.  5. Người lao động hết thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp quá 03 tháng chưa tham gia lại bảo hiểm y tế cho đến khi tìm được việc làm mới và tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.  6. Người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đang được tập trung vào cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc ngành Y tế quản lý trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú.  7. Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.  8. Cộng tác viên làm công tác dân số.  9. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của trung ương.  10. Học sinh, sinh viên khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và các học sinh tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập tỉnh Đồng Nai.  11. Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã biên giới; các xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.  12. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của tỉnh.  13. Nhân viên y tế thôn bản; cô đỡ thôn, bản.  14. Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.  15. Người thuộc hộ gia đình thoát cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.  16. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn trung ương.  17. Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của trung ương trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.  18. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan. | **- Đối tượng kế thừa:**  1. Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn hộ nghèo của tỉnh *(không bao gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn hộ nghèo của Trung ương).*  2. Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.  3. Người mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.  4. Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi (không bao gồm các đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo) có nơi thường trú, tạm trú tại xã khu vực I tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ *(bỏ độ tuổi từ đủ 75 đến 79 tuổi, vì đối tượng này từ ngày 01/7/2025 đã được hưởng chỉnh sách hưu trí xã hội).*  5. Người lao động hết thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp quá 03 tháng chưa tham gia lại BHYT cho đến khi tìm được việc làm mới và tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần.  6. Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.  7. Học sinh, sinh viên khuyết tật học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và các học sinh tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập tỉnh Đồng Nai.  8. Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.  9. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo quy định chuẩn hộ có mức sống trung bình của tỉnh.  10. Người thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn trung ương.  11. Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian *36 tháng* từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo *(Nghị quyết 10/2022/NQ-HĐND, thoát nghèo trong thời gian hai năm).*  12. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.  **- Đối tượng bổ sung mới:**  1. Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú, tạm trú tại các xã biên giới.  2. Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục có trụ sở đặt tại các xã biên giới.  3. Nhân viên y tế thôn bản; cô đỡ thôn, bản.  4. Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.  5. Người lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đang được tập trung vào cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc ngành Y tế quản lý trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú.  6. Cộng tác viên làm công tác dân số.  7. Người thuộc hộ gia đình thoát cận nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo.  8. Người thuộc hộ gia đình thoát nghèo theo quy định chuẩn nghèo đa chiều của trung ương trong thời gian 36 tháng từ khi có quyết định công nhận thoát nghèo | | Quy định trong **Điều 1** | **Điều 3. Kinh phí thực hiện**  Từ nguồn ngân sách tỉnh giao trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm giai đoạn 2021-2025. | **Điều 3. Mức hỗ trợ, nguyên tắc hỗ trợ**  1. Mức hỗ trợ  a) Hỗ trợ 100% mức đóng BHYT cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 2 Nghị quyết này.  b) Ngoài mức hỗ trợ đóng BHYT theo quy định của Chính phủ, đối với các nhóm đối tượng như sau:  - Hỗ trợ 70% mức đóng BHYT cho các đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị quyết này.  - Hỗ trợ 50% mức đóng BHYT cho các đối tượng quy định tại khoản 10, 11, 12, 13, 14, 15 Điều 2 Nghị quyết này.  - Hỗ trợ 30% mức đóng BHYT cho các đối tượng quy định tại khoản 16, 17 Điều 2 Nghị quyết này.  2. Nguyên tắc hỗ trợ  Mức hỗ trợ trên do địa phương cân đối từ các nguồn kinh phí để hỗ trợ thêm ngoài mức trung ương đã hỗ trợ cho các nhóm đối tượng trên theo quy định. Trường hợp một người thuộc nhiều nhóm đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT thì được hưởng theo đối tượng có mức hỗ trợ cao nhất. | 1. Mức hỗ trợ: Được kế thừa, bổ sung để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương:   - Nghị quyết 10/2022/NQ-HĐND quy định các mức hỗ trợ chính (100%, 70%, 30%, 20%), trong khi Nghị quyết 06/2024/NQ-HĐND của Bình Phước có các mức 30%, 60%, 65% tùy nhóm đối tượng;  - Dự thảo Nghị quyết mới đã **kết hợp và điều chỉnh linh hoạt**, mở rộng thành **4 mức hỗ trợ (100%, 70%, 50%, 30%)**, phản ánh mức độ khó khăn của từng nhóm đối tượng và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.  2. Nguyên tắc hỗ trợ: dự thảo mới không thay đổi.  3. Bỏ khoản 2, thời gian hỗ trợ tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND. Lý do: Nghị quyết đã ghi rõ thời gian thực hiện giai đoạn 2026-2030. | | Quy định trong **Điều 1** | **Điều 4.** **Điều khoản chuyển tiếp**  Các đối tượng tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này đã tham gia BHYT trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện cho đến thời hạn sử dụng của thẻ BHYT. | **Điều 4. Kinh phí thực hiện**  Từ nguồn ngân sách được bố trí hàng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành. | Dự thảo mới không thay đổi, tuy nhiên tách thành Điều 4 | | **Điều 2. Tổ chức thực hiện**  1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ có đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.  2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định.  3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện và giám sát Nghị quyết này, phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân và kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. | **Điều 5. Tổ chức thực hiện**  1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.  2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020-2025; Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 - 2025. | **Điều 5. Tổ chức thực hiện**  1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.  2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.  3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư nguyện vọng, kiến nghị của các đối tượng được thụ hưởng chính sách đến các cơ quan có thẩm quyền. | Dự thảo mới không thay đổi | | Quy định tại đoạn cuối cùng của Nghị quyết: *“Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022”* | Quy định trong **Điều 5** | **Điều 6. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.  2. Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết sau:  a) Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định chính sách hỗ trợ mức đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2025.  b) Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2024-2025. | Về cơ bản dự thảo không thay đổi, tuy nhiên đã tách thành Điều 6 và bổ sung nội dung:  Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết sau:  a) Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định chính sách hỗ trợ mức đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2025.  b) Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2024-2025. | |